

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KHOA HỌC QUẢN LÝ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118 /QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Khoa học quản lý
  - + Tiếng Anh: Management Science
- Mã số ngành đào tạo: 52340401
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Khoa học quản lý (Chương trình Chất lượng cao)
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Management Science (Honors Program)
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

### 2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Khoa học quản lý nhằm đào tạo nguồn nhân lực quản lý có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Sản phẩm đào tạo được cung cấp một cách có hệ thống và nâng cao các kiến thức về lý luận và các phương pháp quản lý, lãnh đạo; kiến thức về khoa học quản lý và những khoa học liên ngành khác.

Sản phẩm đào tạo là những người có kỹ năng cao về quản lý; có trình độ cao về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý và tư vấn quản lý; có kỹ năng cao về trình bày, giao tiếp và cộng tác trong công việc.

Sản phẩm đào tạo có năng lực cao về phân tích, so sánh và đánh giá; có khả năng tổ chức một cách sáng tạo, huy động và thuyết phục đối tượng quản lý thực hiện mục tiêu của tổ chức.

Sản phẩm đào tạo có năng lực nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực chuyên ngành khác nhau thuộc khoa học quản lý, đồng thời có năng lực phát hiện những vướng mắc trong thực tiễn quản lý và đề ra các giải pháp để khắc phục những vướng mắc đã chỉ ra nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.

Sản phẩm đào tạo là những người có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có tính trung thực, lòng trung thành với Tổ quốc và chế độ; có tinh thần dũng cảm trước những khó khăn, nguy hiểm; say mê và tận tụy với công việc.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

**3.1. Hình thức tuyển sinh:** Tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh đại học cấp quốc gia, thí sinh có thể dự thi theo các khối A (Toán, Lí, Hoá), C (Văn, Sử, Địa), D (Văn, Toán, Ngoại ngữ).

#### **3.2. Đối tượng tuyển chọn**

Sinh viên trúng tuyển vào Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (diện tuyển thẳng, diện thi tuyển, không phân biệt trúng tuyển ngành nào), đạt yêu cầu về kiểm tra trình độ ngoại ngữ và viết bài luận, đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau đây:

- a. Đạt giải ba toàn quốc trở lên trong kì thi học sinh giỏi lớp 12.
- b. Là học sinh giỏi 3 năm liền ở bậc trung học phổ thông.
- c. Đã tốt nghiệp trung học phổ thông chuyên của các trường đại học hoặc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- d. Điểm thi đại học (tính cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng): vượt điểm sàn do Đại học Quốc gia Hà Nội quy định, số điểm vượt sàn được áp dụng cho từng năm học cụ thể.

#### **3.3. Phương thức tuyển chọn**

- Tuyển thẳng: Các đối tượng nêu ở mục 3.2.a.
- Xét tuyển: Đối tượng còn lại ở mục 3.2.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

### ***1.1. Kiến thức liên ngành về các vấn đề lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học và công nghệ***

- Nắm bắt được chủ đề, đánh giá được giá trị của kiến thức về lịch sử thế giới và Việt Nam trong việc giải thích các hiện tượng, quan điểm, lí luận trong tiến trình lịch sử tư tưởng quản lí.

- Nắm bắt được chủ đề, giải thích, phân tích và sử dụng kiến thức nắm được vào việc giải quyết các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội, nhà nước và pháp luật để nghiên cứu khoa học quản lí, thực hành quản lí.

- Nắm bắt được chủ đề, hiểu, giải thích, sử dụng kiến thức nắm được vào việc giải quyết các vấn đề về môi trường tự nhiên và xã hội, khoa học và công nghệ vào thực tiễn quản lí.

### ***1.2. Kiến thức của khoa học tự nhiên liên quan đến khoa học quản lí***

- Nắm bắt được chủ đề, hiểu được ý nghĩa của thông tin, phân tích, so sánh, sử dụng kiến thức của khoa học tự nhiên vào việc xử lí các dữ kiện của khoa học quản lí và thực tiễn quản lí.

- Phân tích vấn đề thành các cấu phần và chỉ ra mối liên hệ giữa những kiến thức cơ bản của khoa học quản lí trong quan hệ với một số lĩnh vực của khoa học tự nhiên.

### ***1.3. Kiến thức khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực xã hội và nhân văn***

- Nắm bắt được chủ đề, phân tích và chỉ ra mối liên hệ giữa các kiến thức cơ bản về triết học, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, đạo đức, khoa học chính trị, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức thuộc lĩnh vực vừa nêu vào việc giải quyết các vấn đề thuộc khoa học quản lí và thực hành quản lí.

- Sử dụng một cách sáng tạo kiến thức khoa học và công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề về các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội, biết cách triển khai đề tài/dự án nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội.

- Sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kĩ năng vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn vào việc quản lí trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

### ***1.4. Kiến thức cơ bản về khoa học quản lí trong mối quan hệ với các khoa học có liên quan***

- Nắm bắt được kiến thức về khoa học quản lí, phân tích khoa học quản lí thành các cấu phần và chỉ ra mối liên hệ giữa chúng với các khoa học có liên quan.

- Nắm bắt được nội dung, hiểu ý nghĩa, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề về hành chính, bao gồm cả hành chính công và hành chính tư, pháp luật hành chính, lý thuyết hệ thống nói chung và lý thuyết hệ thống trong quản lý, địa lý thế giới, thông tin trong quản lý.

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề của các phân ngành như quản trị văn phòng, quản trị kinh doanh, quản trị du lịch và lễ hành.

### ***1.5. Kiến thức cơ bản của các khoa học khác có liên quan đến khoa học quản lý***

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực xã hội nói riêng, đồng thời đánh giá giá trị của lý thuyết quản lý vào quản lý nguồn nhân lực.

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ với tư cách là tài sản vô hình trong quản lý một tổ chức.

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội học trong quản lý, xử lý dữ liệu trong thực tiễn quản lý, soạn thảo và ban hành văn bản quản lý, nghiệp vụ thư ký, tư vấn trong quản lý.

### ***1.6. Kiến thức bổ trợ từ các khoa học khác có liên quan đến khoa học quản lý***

- Nắm bắt được nội dung, phân tích các sự kiện trong lịch sử tư tưởng quản lý thành các cấu phần và chỉ ra mối liên hệ giữa các yếu tố kinh tế - chính trị - xã hội và tư tưởng quản lý, đánh giá được sự tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội đến khoa học quản lý và thực tiễn quản lý.

- Nắm bắt được nội dung, phân tích và chỉ ra mối liên hệ giữa các kiến thức về khoa học tổ chức, khoa học chính sách, khoa học và công nghệ, lý thuyết ra quyết định quản lý, quản lý chất lượng trong thực tiễn quản lý.

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề về văn hóa và đạo đức quản lý, văn hóa tổ chức trong thực tiễn quản lý.

### ***1.7. Kiến thức chuyên sâu về quản lý trong các lĩnh vực hướng chuyên ngành***

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn Quản lý nguồn nhân lực, bao gồm: pháp luật Lao động và việc làm; công tác tổ chức lao động khoa học; xây dựng và tổ

chức thực hiện định mức lao động; quản lý tiền lương và tổ chức thực hiện chính sách tiền lương.

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý các vấn đề xã hội và chính sách xã hội, bao gồm chính sách bảo đảm xã hội; chính sách xoá đói giảm nghèo; chính sách quản lý giáo dục; chính sách phòng chống tệ nạn xã hội; chính sách dân tộc và tôn giáo, chính sách an sinh xã hội.

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý sở hữu trí tuệ, bao gồm hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ; quyền tác giả và quyền liên quan; sáng chế; kiểu dáng công nghiệp; các chỉ dẫn thương mại; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ.

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý khoa học và công nghệ, bao gồm pháp luật về khoa học và công nghệ, chính sách khoa học và công nghệ, nghiên cứu xã hội về khoa học, công nghệ và môi trường, hệ thống đổi mới quốc gia, chuyển giao kết quả nghiên cứu, quản lý kết quả nghiên cứu.

### ***1.8. Kiến thức về ngoại ngữ và tin học***

- Đạt chuẩn về ngoại ngữ (một trong 4 thứ tiếng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo), bao gồm: đọc hiểu, nghe hiểu, viết, dịch giao tiếp cơ bản và chuyên ngành khoa học quản lý.

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng về tin học vào việc giải quyết các vấn đề thuộc hoạt động quản lý, tư vấn quản lý, nghiên cứu khoa học.

## **2. Về kỹ năng**

### ***2.1. Kỹ năng cứng***

#### ***2.1.1. Phát hiện vấn đề lý luận/thực tiễn từ phương diện khoa học quản lý***

- Biết phương pháp, vận dụng lý thuyết liên ngành vào việc lập kế hoạch và thực thi kế hoạch: Phân tích dự báo môi trường, Xác định mục tiêu; Nguồn lực, phương án thực hiện mục tiêu.

- Nắm được lý thuyết ra quyết định quản lý, biết cách phân tích các yếu tố thuộc môi trường quản lý tác động đến quá trình ra quyết định, có khả năng tổ chức thực hiện quyết định: Xây dựng, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá việc thực hiện các quyết định quản lý.

- Nắm được phương pháp tổ chức thực hiện công việc một cách có sáng tạo: thiết kế cơ cấu tổ chức và công việc; phân công công việc; tổ chức lao động khoa học; kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện công việc.

- Nắm được phương pháp, cách thức, thời điểm kiểm tra: thiết kế tiêu chuẩn kiểm tra và tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra, đánh giá hiệu quả, khắc phục các yếu tố tác động tiêu cực đến hoạt động quản lí.

- Nắm bắt được nội dung, sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lí vào việc giải quyết các vấn đề thuộc hoạch định, tổ chức thực hiện một cách có sáng tạo, phân biện chính sách kinh tế - xã hội, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lí trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.

### *2.1.2. Nghiên cứu, phân tích, đề ra giải pháp cho thực tiễn quản lí*

- Căn cứ vào mục tiêu của tổ chức, phân tích các yếu tố tác động, xây dựng các giả thuyết khoa học và thu thập các dữ liệu trong thực tiễn quản lí để chứng minh giả thuyết nghiên cứu.

- Khái quát các dữ kiện thực tiễn, sử dụng một cách có sáng tạo các phương pháp trong khoa học quản lí để nghiên cứu các vấn đề thực tiễn trong quản lí.

- Sử dụng một cách sáng tạo kiến thức kỹ năng của khoa học quản lí vào việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong thực tiễn quản lí.

- Kỹ năng lãnh đạo: Nhận diện nhu cầu và các dạng động cơ làm việc; thúc đẩy tính tích cực của người lao động; sử dụng phong cách làm việc khoa học; tạo lập môi trường làm việc hiệu quả.

## **2.2. Kỹ năng mềm**

### *2.2.1. Kỹ năng giao tiếp*

- Biết chủ động một cách có sáng tạo thiết lập các cuộc trao đổi về các vấn đề thuộc khoa học quản lí và các vấn đề thuộc các khoa học khác có liên quan đến khoa học quản lí.

- Có khả năng tự tin, mềm dẻo, thuyết phục người khác khi thảo luận và thực hiện quyết định của chủ thể quản lí.

### *2.2.2. Kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ*

- Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực chung và chuyên ngành khoa học quản lí.

- Có khả năng hiểu, dịch, viết các tài liệu chuyên ngành có liên quan đến khoa học quản lí và thực tiễn quản lí.

### *2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo*

- Có khả năng tổ chức một cách sáng tạo các hoạt động của một cơ quan, tổ chức.
- Có khả năng soạn thảo quyết định quản lý và truyền đạt quyết định quản lý trong trường hợp thông thường và bất thường.
- Có khả năng tổ chức thực hiện quyết định quản lý trong trường hợp thông thường và bất thường.

### *2.2.4. Kỹ năng làm việc theo nhóm*

- Biết và chủ động một cách sáng tạo tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội.
- Có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội.
- Biết cách phát huy một cách sáng tạo vai trò của nhóm trong các hoạt động của cộng đồng.

## **3. Về phẩm chất đạo đức**

### ***3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân***

- Trung thực, nhân ái, khiêm tốn, dũng cảm.
- Sáng tạo, say mê, tinh thần tự phê bình và phê bình cao.
- Tinh thần tự học, làm chủ bản thân.

### ***3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp***

- Thích ứng tốt với thực tế cuộc sống.
- Quản lý thời gian và nguồn lực một cách tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nhất.
- Lập trường vững vàng và khách quan, dám chịu trách nhiệm.
- Cố gắng, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc.
- Cầu thị, khám phá và học hỏi từ thực tế.

### ***3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội***

- Có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.
- Nhận trách nhiệm cá nhân trong khi thực hiện công việc của nhà quản lý trong trường hợp thành công và trong trường hợp thất bại.

## **4. Các vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao ngành khoa học quản lý đáp ứng được yêu cầu của các vị trí quản lý, tư vấn quản lý trong các cơ quan quyền lực nhà nước, các cơ quan hành chính nhà nước và các cơ quan nhà nước khác ở trung ương hoặc địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, các tổ chức phi chính phủ; làm nguồn để tuyển chọn tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo sau đại học, tuyển chọn làm giảng viên đại học, nghiên cứu viên trong các cơ sở nghiên cứu khoa học, điều phối viên dự án quản lý.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

<b>Tổng số tín chỉ phải tích lũy:</b>		<b>149 tín chỉ, trong đó:</b>
-	<b>Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:</b>	<b>32 tín chỉ</b>
	<i>(Không tính các môn học GDTC và GDQP-AN, kỹ năng mềm)</i>	
-	<b>Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:</b>	<b>23 tín chỉ</b>
	+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17 tín chỉ</i>
	+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/8 tín chỉ</i>
-	<b>Khối kiến thức chung của khối ngành:</b>	<b>18 tín chỉ</b>
	+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>13 tín chỉ</i>
	+ <i>Tự chọn:</i>	<i>5/12 tín chỉ</i>
-	<b>Khối kiến thức chung của nhóm ngành:</b>	<b>13 tín chỉ</b>
	+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>8 tín chỉ</i>
	+ <i>Tự chọn:</i>	<i>5/14 tín chỉ</i>
-	<b>Khối kiến thức ngành và bổ trợ:</b>	<b>48 tín chỉ</b>
	+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>42 tín chỉ</i>
	+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/12 tín chỉ</i>
-	<b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</b>	<b>15 tín chỉ</b>

#### 2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		<b>Khối kiến thức chung</b> <i>(Không tính các môn từ số 10 đến số 12)</i>	<b>32</b>				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	21	5	4	



TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6		Ngoại ngữ A1(*)	4	16	40	4	
	FLF1105*	Tiếng Anh A1(*)					
	FLF1205*	Tiếng Nga A1(*)					
	FLF1305*	Tiếng Pháp A1(*)					
	FLF1405*	Tiếng Trung A1(*)					
7		Ngoại ngữ A2(*)	5	20	50	5	
	FLF1106*	Tiếng Anh A2(*)					FLF1105*
	FLF1206*	Tiếng Nga A2(*)					FLF1205*
	FLF1306*	Tiếng Pháp A2(*)					FLF1305*
	FLF1406*	Tiếng Trung A2(*)					FLF1405*
8		Ngoại ngữ B1(*)	5	20	50	5	
	FLF1107*	Tiếng Anh B1(*)					FLF1106*
	FLF1207*	Tiếng Nga B1(*)					FLF1206*
	FLF1307*	Tiếng Pháp B1(*)					FLF1306*
	FLF1407*	Tiếng Trung B1(*)					FLF1406*
9		Ngoại ngữ B2	5	20	50	5	
	FLF1108	Tiếng Anh B2					FLF1107*
	FLF1208	Tiếng Nga B2					FLF1207*
	FLF1308	Tiếng Pháp B2					FLF1307*
	FLF1408	Tiếng Trung B2					FLF1407*
10		Giáo dục thể chất	4				
11		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
12		Kĩ năng mềm	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức chung theo lĩnh vực</b>	<b>23</b>				
<b>II.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>17</b>				
13	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
14	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1004

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
15	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
16	HIS1056*	Cơ sở văn hoá Việt Nam (*)	3	42	3		
17	SOC1050*	Xã hội học đại cương (*)	2	28	2		
18	PSY1050*	Tâm lí học đại cương (*)	2	30			
19	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	10		
<b>II.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>6/8</b>				
20	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
21	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
22	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
23	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	10	10	10	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức chung của khối ngành</b>	<b>18</b>				
<b>III.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>13</b>				
24	MNS2152	Khoa học quản lý đại cương (**)	4	48	12		
25	MNS2064*	Hành chính học đại cương (*)	3	36	9		
26	PSY1102	Tâm lý học quản lý	3	30	15		
27	MNS1101*	Văn hóa tổ chức (*)	3	36	9		
<b>III.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>5/12</b>				
28	CAL2004	Luật Hành chính Việt Nam	2	26	4		
29	ARO1101	Quản trị văn phòng đại cương	2	30			
30	MNS1102	Lí thuyết hệ thống	2	22	8		
31	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
32	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	45			
33	GEO1001	Địa lí thế giới	2	26	4		
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức chung của nhóm ngành</b>	<b>13</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>8</b>				
34	MNS1151	Quản lý nguồn nhân lực (**)	4	48	12		MNS2152
35	MNS1152	Đại cương về sở hữu trí tuệ (**)	4	45	15		THL1057
<b>IV.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>5/14</b>				
36	MNS3039	Quản lý biến đổi	3	36	9		MNS2152
37	SOC3009	Xã hội học quản lý	3	39	6		SOC1050
38	SOC1100	Sử dụng phần mềm xử lí dữ liệu	2	22	8		PHI1051
39	MNS3041	Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam	2	22	8		THL1057

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
40	ARO3002	Soạn thảo và ban hành văn bản quản lí	2	20	10		MNS2152
41	ARO3040	Nghiệp vụ thư kí	2	20	10		MNS2152
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành và bổ trợ</b>	<b>38</b>				
<b>V.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>32</b>				
42	MNS2053*	Lịch sử tư tưởng quản lí (*)	4	48	12		MNS2152
43	MNS3037*	Khoa học tổ chức (*)	3	36	9		MNS2152
44	MNS2065*	Khoa học chính sách (*)	3	36	9		MNS2152
45	MNS3036	Văn hoá và đạo đức quản lí	3	36	9		MNS2152
46	MNS3002	Lí thuyết quyết định	3	36	9		MNS1102
47	MNS2058*	Khoa học và công nghệ luận (*)	3	36	9		MNS1053
48	MNS3108	Quản lí khoa học và công nghệ (**)	3	36	9		MNS2058*
49	MNS3009	Quản lí chất lượng	2	22	8		MNS2152
50	MNS3038	Kĩ năng quản lí	3	36	9		MNS2152
51	MNS3051	Hệ thống thông tin trong tổ chức (***)	2	30			MNS3108
52	MNS3052	Niên luận (***)	3	9	21	15	MNS2152 MNS2053* MNS2064*
<b>V.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>6/12</b>				
53	MNS3040	Quản lí dự án	3	36	9		MNS2152
54	INL2020	Công pháp quốc tế	3	36	9		THL1057
55	BSL2001	Luật Thương mại	3	36	9		THL1057
56	CIL2020	Luật Dân sự và tố tụng dân sự	3	36	9		THL1057
<b>V.3</b>		<b>Hướng chuyên ngành Quản lí hành chính</b>	<b>10</b>				
57	MNS3011	Phân cấp quản lí hành chính	2	22	8		MNS2064*
58	MNS3012	Tổ chức và nhân sự hành chính	2	22	8		MNS2064*
59	MNS3042	Quản lí công	2	22	8		MNS2064*
60	MNS3014	Dịch vụ công	2	22	8		MNS2064*
61	MNS3015	Quản lí cấp cơ sở	2	22	8		MNS2064*
<b>V.4</b>		<b>Hướng chuyên ngành Quản lí nguồn nhân lực</b>	<b>10</b>				
62	MNS3043	Pháp luật về lao động và việc làm	2	22	8		THL1057
63	MNS3044	Bảo hiểm xã hội	2	22	8		MNS1151
64	MNS3018	Định mức lao động	2	18	12		MNS1151

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
65	MNS3019	Tổ chức tiền lương	2	18	12		MNS1151
66	MNS3045	Tổ chức lao động khoa học	2	22	8		MNS1151
<b>V.5</b>		<b>Hướng chuyên ngành Quản lí các vấn đề xã hội và chính sách xã hội</b>	<b>10</b>				
67	MNS3020	Bảo đảm xã hội	2	22	8		MNS2065*
68	MNS3021	Chính sách xoá đói giảm nghèo	2	20	10		MNS2065*
69	MNS3022	Quản lí văn hoá và giáo dục	2	22	8		MNS2065*
70	MNS3023	Chính sách dân tộc và tôn giáo	2	22	8		MNS2065*
71	MNS3024	Chính sách phòng chống tệ nạn xã hội	2	22	8		MNS2065*
<b>V.6</b>		<b>Hướng chuyên ngành Quản lí Sở hữu trí tuệ</b>	<b>10</b>				
72	MNS3025	Quyền tác giả và quyền liên quan	2	22	8		MNS1152
73	MNS3046	Sáng chế và giải pháp hữu ích	2	22	8		MNS1152
74	MNS3027	Kiểu dáng công nghiệp	2	22	8		MNS1152
75	MNS3047	Nhãn hiệu và các chỉ dẫn thương mại khác	2	22	8		MNS1152
76	MNS3048	Thực thi quyền sở hữu trí tuệ	2	22	8		MNS1152
<b>V.7</b>		<b>Hướng chuyên ngành Quản lí Khoa học và Công nghệ</b>	<b>10</b>				
77	MNS3049	Pháp luật về Khoa học và công nghệ	2	22	8		MNS3108
78	MNS3031	Nghiên cứu xã hội về khoa học, công nghệ và môi trường	2	22	8		MNS3108
79	MNS3032	Chính sách khoa học và công nghệ	2	22	8		MNS3108
80	MNS3033	Hệ thống đổi mới quốc gia	2	20	10		MNS3108
81	MNS3050	Chuyển giao kết quả nghiên cứu	2	22	8		MNS3108
<b>VI</b>		<b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>	<b>15</b>				
82	MNS4057	Thực tập thực tế (***)	3	9	21	15	MNS3052
83	MNS4058	Thực tập tốt nghiệp	5	10	40	25	MNS4057
84	MNS4152	Khóa luận tốt nghiệp	7			105	MNS4058
		<b>Tổng cộng</b>	<b>149</b>				

(\*): môn học có trong chương trình đào tạo chuẩn (nhưng không tăng thời lượng), tổ chức đào tạo riêng cho sinh viên thuộc chương trình chất lượng cao.

(\*\*): môn học có trong chương trình đào tạo chuẩn (nhưng được tăng thời lượng 1 tín chỉ), tổ chức đào tạo riêng cho sinh viên thuộc chương trình chất lượng cao.